

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số 1077/QĐ-ĐHGTVT ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo** Trường Đại học Giao thông vận tải (GTVT).
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh** GHA (Trụ sở chính tại Hà Nội) và GSA (Phân hiệu tại thành phố Hồ Chí Minh).
- 3. Địa chỉ các trụ sở** (trụ sở chính và phân hiệu):
 - Trụ sở chính: Số 3 phố Cầu giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội;
 - Phân hiệu tại thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM): Số 450-451 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử**
 - Trụ sở chính: ***utc.edu.vn***
 - Phân hiệu tại thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM): ***utc2.edu.vn***
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh**
 - Mã tuyển sinh GHA (tại Hà Nội): 024.37606352;
 - Mã tuyển sinh GSA (tại phân hiệu TP. HCM) 028.38962819.
- 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, thông tin tuyển sinh**
 - Mã tuyển sinh GHA (tại Hà Nội): Website: ***tuyensinh.utc.edu.vn***; Fanpage: ***dhgtvtcaugiai***.
 - Mã tuyển sinh GSA (tại phân hiệu TP. HCM): Website: ***tuyensinh.utc2.edu.vn***; Fanpage: ***utc2hcmc***.

- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:**

- Mã tuyển sinh GHA (tại Hà Nội): Website: ***utc.edu.vn***
- Mã tuyển sinh GSA (tại phân hiệu TP. HCM): Website: ***utc2.edu.vn***

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. HỆ CHÍNH QUY

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học GTVT;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo **4 phương thức**

1.2.1. Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2025 và xét tuyển thẳng học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế.

- Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển (trong đó điểm môn Toán nhân 2) và điểm ưu

tiên (nếu có).

- Xét tuyển thẳng học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế. Cụ thể:

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường **theo chương trình, ngành phù hợp với môn thi**. Cụ thể như sau:

TT	Tên môn thi HSG/ Nội dung đề tài dự thi	Tên chương trình/ ngành xét tuyển
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Vật lý	Tất cả các ngành
3	Hóa học	Tất cả các ngành
4	Sinh học	Kỹ thuật môi trường
5	Tin học	Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Khoa học máy tính, Kỹ thuật robot, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử - viễn thông.
6	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh

1.2.2. Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (xét tuyển học bạ):

Sử dụng kết quả học tập THPT (**theo học bạ THPT**) để xét tuyển với hầu hết các ngành tuyển sinh. Sử dụng tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (đủ 6 kỳ học THPT) (trong các tổ hợp, điểm môn Toán nhân 2) và điểm ưu tiên (nếu có) để xét tuyển. Trong đó điểm từng môn của ba môn trong tổ hợp xét tuyển không có điểm trung bình môn nào (xét theo mỗi năm học) dưới **5.50** điểm.

Với các thí sinh đã hoàn thành chương trình học dự bị đại học năm học 2024-2025 xét chuyển đại học, điểm xét chuyển là tổng điểm tổng kết của ba môn thi cuối khóa (thuộc một tổ hợp xét tuyển) của các thí sinh phải đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường Đại học GTVT. Nhà trường sẽ phân bổ chỉ tiêu riêng theo ngành cho các thí sinh diện này trên cơ sở đề nghị của các trường đào tạo dự bị và khả năng đáp ứng của Trường.

1.2.3. Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) năm 2025 với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội và xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) năm 2025 với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM.

1.2.4. Phương thức 4 (PT4): Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy năm học 2024-2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK HN) với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội.

Lưu ý

1. Trong PT1 và PT2, các thí sinh dùng tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh có thể sử

dụng chứng chỉ IELTS từ **5.0** trở lên (còn hiệu lực đến ngày 30.6.2025) thay thế cho điểm học bạ/ điểm thi tốt nghiệp môn tiếng Anh và được quy đổi theo quy định của Nhà trường theo bảng dưới:

Bảng quy đổi điểm từ chứng chỉ ngoại ngữ IELTS

TT	Điểm IELTS	Quy đổi sang điểm tiếng Anh để xét tuyển đại học hệ chính quy 2025
1	5.0	8.0
2	5.5	8.5
3	6.0	9.0
4	6.5	9.5
5	Từ 7.0 trở lên	10.0

2. Theo Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tham gia thực hiện Chương trình "Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050". Căn cứ Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc Ban hành Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, khi đăng ký xét tuyển ngành Kỹ thuật máy tính của Trường Đại học Giao thông vận tải, thí sinh phải đạt tổng điểm từ 80% thang điểm xét trở lên. Ví dụ đối với phương thức xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, thí sinh phải đạt từ 24/30 điểm và điểm môn Toán phải từ 8.0 điểm trở lên; với các phương thức xét tuyển khác, điều kiện đăng ký xét tuyển quy đổi tương đương theo quy định.

1.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường sẽ thông báo sau khi có hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Điểm trúng tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường sẽ thông báo sau khi có hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, dự kiến như sau: ***Tổng chỉ tiêu các chương trình đào tạo (CTĐT) chuẩn và CTĐT chất lượng cao (CLC): 6320; Chỉ tiêu CTĐT liên kết quốc tế (LKQT): 40. Chỉ tiêu chi tiết như bảng dưới:***

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
I. Tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội (mã tuyển sinh GHA): chỉ tiêu 4500 + 40 (LKQT)							
1.1. Các chương trình đào tạo chuẩn							
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	PT1 (D01, D09, D10) PT2 (D01, D09, D10) PT3 (Thí sinh phải chọn thi môn tiếng Anh trong phần thi thứ ba)	
2	7460112	Toán ứng dụng (<i>chuyên ngành toán tin ứng dụng</i>)	7460112	Toán ứng dụng	70	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
3	7310101	Kinh tế (<i>chuyên ngành: kinh tế và quản lý đầu tư, kinh tế bưu chính viễn thông</i>)	7310101	Kinh tế	85	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	60	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
6	7340301	Kế toán (<i>chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i>)	7340301	Kế toán	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
7	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
9	7840101	Khai thác vận tải (<i>chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị, Vận tải - Kinh tế đường bộ và thành phố, Vận tải đường sắt</i>)	7840101	Khai thác vận tải	120	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
10	7840104	Kinh tế vận tải (<i>chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô, Kinh tế vận tải hàng không, Kinh tế vận tải đường sắt, Kinh tế vận tải thủy bộ</i>)	7840104	Kinh tế vận tải	155	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
11	7580301	Kinh tế xây dựng (<i>chuyên ngành: Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng, Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng</i>)	7580301	Kinh tế xây dựng	110	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3	
12	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	60	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học)	D01; D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5;
13	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	60	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT4	D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
14	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	210	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT4	
15	7520103	Kỹ thuật cơ khí (<i>chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí, Tự động hoá thiết kế cơ khí</i>)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	150	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4	D01; D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
16	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	70	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT4	D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
17	7520115	Kỹ thuật nhiệt (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hoà không khí</i>)	7520115	Kỹ thuật nhiệt	70	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	D01; D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
18	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật phương tiện đường sắt, Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i>)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	150	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	D01; D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
19	7520130	Kỹ thuật ô tô (<i>bao gồm lớp kỹ sư tài năng</i>)	7520130	Kỹ thuật ô tô	160	PT1 (A00, A01, D07) PT4	D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
20	7520201	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT, Hệ thống điện trong giao thông và công nghiệp</i>)	7520201	Kỹ thuật điện	80	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học) PT4	D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
21	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật thông tin và truyền thông, Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp</i>)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học) PT4	
22	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành: Tự động hoá, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá giao thông</i>)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	130	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học) PT4	
23	7520107	Kỹ thuật robot (<i>chuyên ngành Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo</i>)(<i>dự kiến</i>) (Ngành tuyển sinh các năm trước: Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo)	7520107	Kỹ thuật robot	40	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học) PT4	
24	7520216-GTTM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh</i>) (Ngành tuyển sinh các năm trước: Hệ thống giao thông thông minh)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	40	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4	D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
25	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	50	PT1 (A00, B00, D01, D07, X06) PT2 (A00, B00, D01, D07, X06) PT4	D01: Học THPT có môn Hóa học, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
26	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Kỹ thuật an toàn giao thông)	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	D01; D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
27	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	50	PT1 (A00, A01, V00, V01) PT2 A00, A01, V00, V01)	
28	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kết cấu xây dựng, Vật liệu và công nghệ xây dựng)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	210	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	D01; D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
29	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
30	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	D01; D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
31	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Cầu đường bộ (bao gồm lớp tài năng), Đường bộ và kỹ thuật giao thông, Cầu và kết cấu, Đường sắt/ Đường sắt đô thị, Xây dựng sân bay cảng hàng không, Công trình giao thông đô thị)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	600	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
32	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành: cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị)	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
1.2. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch bán dẫn							
33	7480106	Kỹ thuật máy tính (theo hướng chuyên sâu vi mạch bán dẫn, bao gồm lớp kỹ sư tài năng)	7480106	Kỹ thuật máy tính	90	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học) PT4	D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
1.3. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị							
34	7840101 ĐS	Khai thác vận tải (<i>chuyên ngành Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị</i>)	7840101	Khai thác vận tải	60	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
35	7520116 ĐS	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao</i>)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	45	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	D01; D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
36	7520201 ĐS	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị</i>)	7520201	Kỹ thuật điện	45	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4	D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
37	7520216 ĐS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị</i>)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	45	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4	
38	7580205 ĐS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành đường sắt tốc độ cao</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	45	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	D01; D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
1.4. Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao							
39	7340101 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình CLC Quản trị kinh doanh Việt-Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	50	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
40	7340301 QT	Kế toán (Chương trình CLC Kế toán tổng hợp Việt-Anh)	7340301	Kế toán	90	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
41	7480201 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình CLC Công nghệ thông tin Việt-Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	90	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4	D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
42	7520103 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình CLC Cơ khí ô tô Việt - Anh)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	90	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	D01; D07: Học THPT có môn Vật lý, trung

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
43	7580201 QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình GT)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	60	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	bình môn cả 3 năm từ 5.5
44	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu-Đường bộ Việt-Pháp)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	PT1 (A00, A01, D03, D07, X06) PT2 (A00, A01, D03, D07, X06) PT4	D03; D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
45	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu-Đường bộ Việt-Anh)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	40	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	D01; D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
46	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị Việt-Nhật)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
47	7580301 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình CLC Kinh tế xây dựng công trình GT Việt-Anh)	7580301	Kinh tế xây dựng	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3	
48	7580302 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình CLC Quản lý xây dựng Việt - Anh)	7580302	Quản lý xây dựng	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học)	D01; D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
1.5. Chương trình liên kết quốc tế							
49	7340101 LK	Chương trình liên kết QT Ngành Quản trị kinh doanh (ĐH EM Normandie - Cộng hoà Pháp cấp bằng, học bằng tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	40	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07)	Theo thông báo riêng của Nhà trường
II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM (mã tuyển sinh GSA): chỉ tiêu 1820							
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	80	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	50	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
4	7340301	Kế toán (<i>chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i>)	7340301	Kế toán	70	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
5	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
6	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
7	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	50	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
8	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>chuyên ngành: Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i>)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	70	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
9	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	90	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
10	7520201	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT</i>)	7520201	Kỹ thuật điện	70	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
11	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật Điện tử và tin học công nghiệp</i>)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	90	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
12	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá giao thông</i>)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	90	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
13	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	60	PT1 (A00, A01, V00, V01) PT2 (A00, A01, V00, V01) PT3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
14	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
15	7580201	Kỹ thuật xây dựng (<i>chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	170	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
16	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	140	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
17	7580301	Kinh tế xây dựng (<i>chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng, Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng</i>)	7580301	Kinh tế xây dựng	100	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
18	7580302	Quản lý xây dựng (<i>chuyên ngành: Quản lý dự án</i>)	7580302	Quản lý xây dựng	60	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
19	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
20	7840101	Khai thác vận tải (<i>chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị</i>)	7840101	Khai thác vận tải	80	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
21	7840104	Kinh tế vận tải (<i>chuyên ngành: Kinh tế vận tải thủy bộ</i>)	7840104	Kinh tế vận tải	50	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
2. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch bán dẫn							
22	7480106	Kỹ thuật máy tính (<i>theo hướng chuyên sâu vi mạch bán dẫn</i>)	7480106	Kỹ thuật máy tính	50	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
3. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao							
23	7580205-DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
4. Chương trình đào tạo chất lượng cao							
24	7580205-CLC	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt-Anh</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	40	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5

Ghi chú: Tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

B00: Toán, Hóa học, Sinh học

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý

V00: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật

V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật

D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh

X06: Toán, Vật lý, Tin học

1.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường Đại học GTVT lấy điểm trúng tuyển theo từng mã xét tuyển và không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển. Trường hợp các thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng ngưỡng điểm trúng tuyển thì ưu tiên theo thứ tự nguyện vọng.

b. Điểm cộng: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Trong quá trình đào tạo sinh viên được chọn chương trình cử nhân/kỹ sư, chuyên ngành (đối với các ngành xét tuyển có nhiều chuyên ngành đào tạo) của ngành theo học.

d. Các thông tin khác:

Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Ngành Kiến trúc, với tổ hợp V00 và V01, thí sinh dùng kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật năm 2025 từ các Trường tổ chức thi môn này để đăng ký xét tuyển cùng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của 02 môn còn lại trong tổ hợp (trong đó điểm môn Toán nhân đôi), cộng điểm ưu tiên theo quy định (nếu có).

Phương thức xét tuyển theo kết quả cấp THPT (xét tuyển học bạ)

Thí sinh xét tuyển bằng kết quả học bạ có tổng điểm trung bình cả năm của **ba môn học** trong tổ hợp xét tuyển của cả 3 năm học THPT (trong đó điểm môn Toán nhân đôi) cộng điểm ưu tiên theo quy định (nếu có), trong đó điểm của ba môn trong tổ hợp xét tuyển không có điểm trung bình môn nào (của từng năm học) dưới **5.50** điểm.

Ngành Kiến trúc, với tổ hợp V00 và V01, thí sinh dùng kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật năm 2025 từ các Trường tổ chức thi môn này để đăng ký xét tuyển cùng kết quả học tập THPT của 02 môn còn lại trong tổ hợp (trong đó điểm môn Toán nhân đôi), cộng điểm ưu tiên theo quy định (nếu có), trong đó điểm của hai môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển không có điểm trung bình môn nào (của từng năm học) dưới **5.50** điểm.

Phương thức sử dụng kết quả các kỳ thi riêng do các Đại học tổ chức:

Phương thức sử dụng kết quả đánh giá tư duy năm học 2024-2025 của ĐHBK Hà Nội (áp dụng với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội):

Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá tư duy (ĐGTD) do ĐHBKHN tổ chức năm học 2024-2025, có điểm thi ĐGTD + điểm ưu tiên (nếu có) dự kiến từ 50 điểm trở lên (theo thang điểm 100 điểm) được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Ngưỡng đầu vào này có thể sẽ được điều chỉnh sau khi thí sinh biết điểm thi của kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 của ĐHBK HN.

Phương thức sử dụng kết quả đánh giá năng lực năm học 2024-2025 của ĐHQGHN (áp dụng với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội):

Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức năm học 2024-2025, có điểm thi đánh giá năng lực + điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) dự kiến đạt từ 75 điểm trở lên (theo thang điểm 150) được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Ngưỡng đầu vào này có thể sẽ được điều chỉnh sau khi thí sinh biết điểm thi của đợt thi cuối cùng của kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 của ĐHQGHN. Thí sinh lưu ý chọn bài thi phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển trong phần thi thứ ba (bài thi khoa học/bài thi tiếng Anh): Với các ngành khối kỹ thuật: thí sinh phải chọn bài thi khoa học có môn Vật lý, với ngành Ngôn ngữ Anh: thí sinh phải chọn bài thi tiếng Anh.

Phương thức sử dụng kết quả đánh giá năng lực năm học 2024-2025 của ĐHQG-HCM (áp dụng với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. HCM):

Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm học 2024-2025, có điểm thi đánh giá năng lực + điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) dự kiến đạt từ 600 điểm trở lên (theo thang điểm 1200) được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Ngưỡng đầu vào này có thể sẽ được điều chỉnh sau khi thí sinh biết điểm thi của kỳ thi đánh giá năng lực đợt 2 năm 2025 của ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh.

1.6. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT): Theo quy định của Bộ GD&ĐT + **Lưu ý:**

Sau khi có hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường sẽ có Thông báo hướng dẫn thí sinh thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cụ thể;

Với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kiến trúc theo tổ hợp V00, V01: thí sinh nộp phiếu báo điểm môn Vẽ Mỹ thuật do các trường khác tổ chức thi năm 2025 cho Trường Đại học GTVT (mã tuyển sinh GHA) và tại Phân hiệu Tp. Hồ Chí Minh (mã tuyển sinh GSA). Thời gian dự kiến đến ngày 25/07/2025, thời gian có thể được điều chỉnh để phù hợp với lịch xét tuyển đợt 1 của Bộ GD&ĐT.

Với các thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình **liên kết quốc tế** không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT, thí sinh sẽ tham gia xét tuyển, phỏng vấn và kiểm tra trình độ tiếng Anh (theo Thông báo riêng của Nhà trường).

1.6.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Theo quy định của Bộ GD&ĐT, sau khi có hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường sẽ có Thông báo hướng dẫn thí sinh cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển;

Với thí sinh xét tuyển thẳng: Thí sinh nộp hồ sơ tại Trường Đại học GTVT (mã tuyển sinh GHA) hoặc tại Phân hiệu Tp. Hồ Chí Minh (mã tuyển sinh GSA).

1.7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.7.1. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

1.7.2. Xét tuyển thẳng:

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi (bảng mục 3.1), quá trình học THPT có học môn Vật lý/ Hóa học theo quy định tại bảng mục 1.4.

1.7.3. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải (bảng mục 3.1); thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển. Cụ thể như sau:

- Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào của Nhà trường;

- Được cộng 01 điểm vào tổng điểm xét tuyển, lưu ý: tổng tất cả điểm cộng không vượt quá 03 điểm (theo thang điểm 30) và không vượt quá tổng điểm tối đa là 30 điểm.

1.8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (*Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh*): Theo quy định của Bộ GD&ĐT

1.10. Các nội dung khác

1.10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Theo quy định về học phí của Chính phủ, năm học 2024-2025 áp dụng cho các chương trình chuẩn: các ngành thuộc khối ngành III là 398.060 đồng /1 tín chỉ, các ngành thuộc khối ngành V là 466.438 đồng /1 tín chỉ, các ngành thuộc khối ngành VII là 425.524 đồng /1 tín chỉ. Chương trình tiên tiến, chất lượng cao: các ngành thuộc khối ngành III là 694.935 đồng /1 tín chỉ, các ngành thuộc khối ngành V là 766.810 đồng /1 tín chỉ. Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định 97/NĐ-CP của Chính phủ cho phép. Mỗi năm tiếp theo, dự kiến học phí sẽ tăng 10% theo quy định của Nghị định 97/NĐ-CP, đối với các chương trình đào tạo đã đạt chuẩn kiểm định mức học phí được tăng tối đa không quá 2,5 lần. Khi Nhà trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án tự chủ chi thường xuyên, học phí sẽ thu theo đề án nhưng các chương trình đào tạo chuẩn không tăng quá 2 lần.

1.10.2 Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

Các chương trình đào tạo chuẩn và các chương trình tiên tiến, chất lượng cao: Đợt 1: Từ tháng 6/2025 đến hết tháng 9/2025; Đợt 2: Sẽ thông báo sau nếu đợt 1 chưa tuyển đủ chỉ tiêu.

Các chương trình liên kết quốc tế: Theo thông báo riêng của Nhà trường.

1.10.3. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

STT	Tên doanh nghiệp	Ngành hợp tác đào tạo	Năm ký kết
1	Công ty TNHH Điện tử Samsung Vina	CNTT, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	2016
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại G9 Việt Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2017
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT	CNTT, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	2017
4	Công ty Cổ phần FPT	CNTT, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	2017
5	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ VINTECH	CNTT	2018
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT BAEZENI	CNTT	2018
7	Công ty Lữ hành Hà Nội Tourist	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2021

1.10.4. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 497.379 triệu đồng.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 27 triệu đồng.

1.11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
I. Tuyển sinh và đào tạo tại trụ sở chính Hà Nội (mã tuyển sinh GHA)											
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	KQ thi THPT HB THPT	40	36	24.10/30 26.71/30	---	---	--- ----
2	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	KQ thi THPT HB THPT Kết hợp ĐGTD	85	86	25.19/30 27.87/30 --- 53.21/100	85	83	24.96/30 27.64/30 25.50/30 ---
3	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	KQ thi THPT HB THPT ĐGTD	110	106	25.10/30 27.84/30 52.06/100	105	111	24.77/30 27.70/30 50.49/100
4	7340101 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình chất lượng cao Quản trị kinh doanh Việt - Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	KQ thi THPT HB THPT Kết hợp ĐGTD	50	55	23.96/30 27.04/30 --- 52.64/100	50	46	23.85/30 26.68/30 24.89/30 ---
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	KQ thi THPT HB THPT ĐGTD	55	58	25.46/30 28.23/30 51.49/100	60	59	25.10/30 27.92/30 50.00/100
6	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	KQ thi THPT HB THPT ĐGTD	110	110	25.20/30 27.80/30 51.19/100	130	133	24.77/30 27.57/30 50.00/100
7	7340301 QT	Kế toán (Chương trình chất lượng cao Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	7340301	Kế toán	KQ thi THPT HB THPT Kết hợp ĐGTD	95	100	23.51/30 26.17/30 --- 50.00/100	85	84	23.48/30 25.44/30 23.96/30 ---
8	7460112	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng	KQ thi THPT HB THPT ĐGTD	70	68	23.91/30 26.89/30 50.34/100	70	71	22.55/30 26.11/30 50.74/100
9	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	KQ thi THPT Kết hợp	70	61	25.41/30 28.18/100	75	75	25.24/30 25.36/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
					ĐGTD			58.34/100			55.53/100
10	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	KQ thi THPT	40	40	24.55/30	---	---	---
					HB THPT			28.51/30			
					ĐGTD			54.06/100			
11	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	KQ thi THPT	260	277	25.41/30	260	265	25.38/30
					Kết hợp			28.08/30			25.59/30
					ĐGTD			57.58/100			56.19/100
12	7480201 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình chất lượng cao Công nghệ thông tin Việt - Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	KQ thi THPT	100	100	24.40/30	100	99	24.03/30
					HB THPT			27.94/30			27.98/30
					Kết hợp			---			25.09/30
					ĐGTD			51.35/100			---
13	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Kỹ thuật An toàn giao thông)	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	KQ thi THPT	50	58	23.37/30	50	48	22.75/30
					HB THPT			26.68/30			26.51/30
14	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	KQ thi THPT	110	113	26.45/30	116	119	26.15/30
					Kết hợp			28.80/30			26.86/30
					ĐGTD			59.91/100			50.77/100
15	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	KQ thi THPT	150	155	24.93/30	155	161	23.79/30
					HB THPT			27.21/30			26.88/30
					ĐGTD			53.26/100			50.72/100
16	7520103 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình chất lượng cao Cơ khí ô tô Việt - Anh)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	KQ thi THPT	90	94	23.84/30	80	79	22.45/30
					HB THPT			26.13/30			26.17/30
					Kết hợp			---			24.37/30
					ĐGTD			50.04/100			---
17	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	KQ thi THPT	80	82	25.66/30	80	83	24.87/30
					Kết hợp			27.58/30			---
					ĐGTD			56.16/100			50.29/100
18	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	KQ thi THPT	80	77	24.25/30	80	78	22.85/30
					HB THPT			26.07/30			25.61/30
					ĐGTD			50.08/100			50.00/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
19	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	KQ thi THPT	165	169	23.86/30	175	177	22.85/30
					HB THPT			25.87/30			25.23/30
					ĐGTD			50.49/100			50.40/100
20	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	KQ thi THPT	190	195	25.35/30	190	190	24.87/30
					Kết hợp			27.22/30			---
					ĐGTD			56.14/100			50.72/100
21	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	KQ thi THPT	110	124	24.63/30	110	110	23.72/30
					HB THPT			27.45/30			27.23/30
					ĐGTD			51.37/100			50.00/100
22	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	KQ thi THPT	205	205	25.15/30	230	236	24.26/30
					HB THPT			27.83/30			27.60/30
					ĐGTD			53.64/100			55.41/100
23	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	130	134	25.89/30	145	148	25.19/30
					Kết hợp			28.10/30			25.36/30
					ĐGTD			56.79/100			51.80/100
24	7520218	Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo (Ngành tuyển sinh từ năm 2025 về sau: Kỹ thuật robot (dự kiến))	7520218	Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo	KQ thi THPT	60	57	25.15/30	75	76	24.34/30
					HB THPT			27.88/30			---
					ĐGTD			54.53/100			50.04/100
25	7520219	Hệ thống giao thông thông minh	7520219	Hệ thống giao thông thông minh	KQ thi THPT	40	42	22.80/30	43	44	21.45/30
					HB THPT			26.20/30			25.36/30
26	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	KQ thi THPT	50	50	22.25/30	40	40	21.90/30
					HB THPT			25.94/30			25.12/30
27	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	KQ thi THPT	40	41	21.60/30	---	---	---
					HB THPT			26.27/30			
28	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	KQ thi THPT	50	54	23.28/30	45	42	22.55/30
					HB THPT			26.65/30			26.16/30
29	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	210	216	23.19/30	225	235	22.20/30
					HB THPT			25.56/30			24.59/30
					ĐGTD			50.47/100			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
30	7580201 QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	50	53	21.40/30	40	35	20.90/30
					HB THPT			24.96/30			24.20/30
					Kết hợp			---			22.47/30
					ĐGTD			50.00/100			---
31	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	KQ thi THPT	40	38	21.15/30	40	40	18.30/30
					HB THPT			24.80/30		0	22.61/30
32	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	500	570	21.15/30	542	556	19.25/30
					HB THPT			23.08/30			20.00/30
					ĐGTD			50.09/100			---
33	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (gồm các chương trình chất lượng cao: Cầu - Đường bộ Việt - Pháp, Việt - Anh; Công trình Giao thông đô thị Việt - Nhật)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	70	66	20.50/30	80	83	18.90/30
					HB THPT			24.62/30			23.00/30
					Kết hợp			---			22.79/30
					ĐGTD			50.00/100			---
34	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	KQ thi THPT	50	60	22.65/30	50	47	21.60/30
					HB THPT			25.53/30			24.65/30
35	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	125	129	24.45/30	120	126	23.98/30
					HB THPT			26.75/30			26.48/30
					ĐGTD			52.62/100			---
36	7580301 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình Giao thông Việt - Anh)	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	50	53	22.85/30	45	44	22.70/30
					HB THPT			25.42/30			25.47/30
					Kết hợp			---			23.63/30
					ĐGTD			51.32/100			---
37	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	65	65	23.93/30	55	60	23.51/30
					HB THPT			26.56/30			26.26/30
38	7580302 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình chất lượng cao Quản lý xây dựng Việt - Anh)	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	45	44	21.35/30	45	41	20.50/30
					HB THPT			25.12/30			24.82/30
					Kết hợp			---			23.08/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
					ĐGTD			50.00/100			---
39	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KQ thi THPT	100	111	24.30/30	90	91	23.80/30
					HB THPT			27.29/30			26.97/30
					Kết hợp			---			24.64/30
					ĐGTD			50.00/100			---
40	7840101	Khai thác vận tải	7840101	Khai thác vận tải	KQ thi THPT	155	161	25.07/30	169	172	24.40/30
					HB THPT			26.59/30			26.16/30
					Kết hợp			---			23.94/30
					ĐGTD			50.59/100			---
41	7840104	Kinh tế vận tải	7840104	Kinh tế vận tải	KQ thi THPT	155	162	25.01/30	165	170	24.35/30
					HB THPT			27.20/30			26.73/30
					Kết hợp			---			24.79/30
					ĐGTD			50.35/100			---

II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu Tp. Hồ Chí Minh (Mã tuyển sinh GSA)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	KQ thi THPT	80	79	23.56/30	90	88	23.09/30
					HB THPT			26.20/30			25.77/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			760/1200			708/1200
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	KQ thi THPT	40	47	24.59/30	---	---	---
					HB THPT			27.36/30			---
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	KQ thi THPT	50	51	24.07/30	50	49	23.10/30
					HB THPT			27.13/30			26.17/30
4	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	KQ thi THPT	70	68	23.95/30	80	78	22.94/30
					HB THPT			26.40/30			25.71/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			735/1200			680/1200
5	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	KQ thi THPT	90	93	24.73/30	90	90	24.54/30
					HB THPT			27.55/30			27.07/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			800/1200			776/1200
6	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	KQ thi THPT	100	99	25.86/30	120	122	24.83/30
					HB THPT			27.99/30			27.71/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			890/1200			848/1200
7	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	KQ thi THPT	50	53	24.45/30	50	51	22.90/30
					HB THPT			26.24/30			24.65/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			---			680/1200
8	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	KQ thi THPT	50	50	23.81/30	50	51	21.50/30
					HB THPT			25.21/30			23.40/30
9	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	KQ thi THPT	90	92	24.49/30	90	91	23.47/30
					HB THPT			26.82/30			26.01/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			760/1200			714/1200
10	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	KQ thi THPT	50	53	24.06/30	55	54	22.15/30
					HB THPT			25.89/30			24.33/30
11	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	KQ thi THPT	80	86	24.35/30	75	77	22.00/30
					HB THPT			25.40/30			23.33/30
12	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	80	80	24.87/30	80	83	23.25/30
					HB THPT			26.64/30			25.55/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			815/1200			708/1200
13	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	KQ thi THPT	60	60	22.05/30	60	59	21.25/30
					HB THPT			24.84/30			23.69/30
14	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	170	163	21.25/30	160	161	19.55/30
					HB THPT			24.26/30			23.44/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			690/1200			675/1200
15	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	170	175	20.00/30	175	179	16.15/30
					HB THPT			21.53/30			19.00/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			660/1200			650/1200
16	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	100	102	22.75/30	100	102	21.00/30
					HB THPT			24.97/30			24.71/30
17	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	50	52	22.15/30	45	45	20.10/30
					HB THPT			24.87/30			24.00/30
18	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KQ thi THPT	60	53	22.85/30	65	64	21.70/30
					HB THPT			25.40/30			24.42/30
19	7840101	Khai thác vận tải	7840101	Khai thác vận tải	KQ thi THPT	60	59	25.33/30	65	64	23.84/30
					HB THPT			26.97/30			26.64/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			785/1200			715/1200

2. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://utc.edu.vn/tuyen-sinh-bang-hai-lien-thong> hay <https://tuyensinh.utc2.edu.vn>

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- a. Người học đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;
- b. Người học đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- c. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không trong thời gian can án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: thi tuyển và xét tuyển.

2.3.1.1 Xét tuyển: (áp dụng với thí sinh có nguyện vọng liên thông đúng ngành đã tốt nghiệp bậc cao đẳng):

Xét tuyển căn cứ kết quả học tập toàn khóa (điểm trung bình chung học tập) bậc cao đẳng của thí sinh. Thí sinh thuộc diện xét tuyển phải thỏa mãn các điều kiện:

- + Đã được cấp bằng tốt nghiệp bậc Cao đẳng (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp); Có điểm trung bình chung cuối khóa lớn hơn hoặc bằng 5,0 (năm) với thang điểm 10 hoặc lớn hơn hoặc bằng 2,0 (hai) với thang điểm 4;
- + Các học phần Toán cao cấp, không có học phần nào dưới điểm 5,0 (thang điểm 10) (chỉ áp dụng với thí sinh liên thông theo chương trình đào tạo chính quy);
- + Trong trường hợp nếu đảm bảo ngưỡng điểm trúng tuyển, khi số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu được tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng thêm tiêu chí phụ để xét tuyển, ưu tiên thí sinh có điểm các học phần tốt nghiệp cao hơn.

2.3.1.2. Thi tuyển:

Dành cho các thí sinh không đủ điều kiện xét tuyển/ các thí sinh không có nguyện vọng xét tuyển và các thí sinh tốt nghiệp bậc cao đẳng từ các ngành gần với ngành đăng ký liên thông;

Môn thi tuyển: Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành;

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: tổng điểm thi của 3 môn thi phải thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học hiện hành.

2.3.2. Liên thông đại học - đại học (bằng đại học thứ 2): Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển.

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập quá trình đào tạo bằng đại học đã tốt nghiệp trước đó (điểm trung bình chung học tập bậc đại học).

Thí sinh thuộc diện xét tuyển phải thỏa mãn các điều kiện:

- Có điểm trung bình chung cuối khóa lớn hơn hoặc bằng 5,0 (năm) với thang điểm 10 hoặc tương đương;

Lưu ý:

Trong trường hợp nếu đảm bảo ngưỡng điểm trúng tuyển, khi số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu được tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng thêm tiêu chí phụ để xét tuyển, ưu tiên thí sinh có điểm các học phần tốt nghiệp cao hơn.

Với thí sinh tốt nghiệp đại học từ các ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển sẽ phải học bổ sung kiến thức tùy theo mức độ phù hợp của chương trình đào tạo của ngành đã tốt nghiệp với ngành đăng ký xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo như bảng sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)		Ghi chú
					CĐ - ĐH	ĐH- ĐH	
I. Tuyển sinh và đào tạo tại trụ sở chính Hà Nội							
1	7340101 LT	Quản trị kinh doanh	7340101	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	20	---	
2	7480201 LT	Công nghệ thông tin	7480201	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	75	---	
3	7480201 B2	Công nghệ thông tin	7480201	Xét tuyển theo đề án của trường	---	100	
4	7520103 LT	Kỹ thuật cơ khí	7520103	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	20	---	
5	7520114 LT	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	20	---	
6	7520115 LT	Kỹ thuật nhiệt	7520115	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	20	---	
7	7520116 LT	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	40	---	
8	7520130 LT	Kỹ thuật ô tô	7520130	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	40	---	
9	7520201 LT	Kỹ thuật điện	7520201	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	30	---	
10	7520207 LT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	20	---	
11	7520216 LT	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	50	---	
12	7580201 LT	Kỹ thuật xây dựng	7580201	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	30	---	
13	7580205 LT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	30	---	
14	7580205 B2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Xét tuyển theo đề án của trường	---	50	
15	7580301 B2	Kinh tế xây dựng	7580301	Xét tuyển theo đề án của trường	---	25	
16	7810103 LT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	20	---	
17	7580302 B2	Quản lý xây dựng	7580302	Xét tuyển theo đề án của trường	---	25	
II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu tại TP. HCM							
1	7580205-LT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường -Thi văn hóa do trường tổ chức đề XT	30	---	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)		Ghi chú
					CD - ĐH	ĐH- ĐH	
2	7580205-B2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	-Xét tuyển thẳng theo đề án của trường	---	50	

2.5. Tổ chức tuyển sinh:

2.5.1. Thời gian: dự kiến tuyển sinh 02-03 đợt/năm.

(Thời gian chi tiết trong các thông báo tuyển sinh);

2.5.2. Hồ sơ dự tuyển:

- Phiếu tuyển sinh (phiếu đăng ký xét tuyển/thi tuyển);
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp cao đẳng/đại học và giấy chứng nhận kết quả học tập (bảng điểm); (*)
- Bản sao hợp lệ giấy khai sinh;
- Bản sao chứng minh nhân dân/CCCD/Căn cước;
- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa cấp quận (huyện) trở lên;
- 04 ảnh chân dung 4x6 cm trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển;

2.5.3. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển: Trực tiếp tại Trường Đại học GTVT hoặc gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện tới địa chỉ của Trường:

-Tại Hà Nội: Phòng Khảo thí và ĐBCLĐT, Phòng 209 nhà A9, Trường Đại học Giao thông Vận tải, số 3 Phố Cầu Giấy, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 024.37606352. Website: <http://www.utc.edu.vn/>

-Tại Phân hiệu tại TP.HCM: Phòng 109 - E10, Phòng Khảo thí và ĐBCLĐT, Số 451 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38962819. Website: <http://utc2.edu.vn/>

2.6. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển (theo quy định của Bộ GD&ĐT).

2.7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy chế tuyển sinh. Chi tiết trong Thông báo tuyển sinh.

2.8. Học phí năm học 2024-2025: khối kỹ thuật: 466.438 đồng/tín chỉ;
khối kinh tế: 398.060 đồng/tín chỉ.

2.9. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3. TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://utc.edu.vn/tuyen-sinh-bang-hai-lien-thong> hay <https://tuyensinh.utc2.edu.vn>

3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Những người có đủ các điều kiện dưới đây được xét tuyển đào tạo trình độ đại học hệ vừa làm vừa học:

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; đã tốt nghiệp cao đẳng/cao đẳng nghề (áp dụng cho thí sinh có nguyện vọng liên thông đúng ngành, ngành gần với ngành đã tốt nghiệp bậc Cao đẳng);

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn;
- Quân nhân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển vào những trường do Bộ quốc phòng hoặc Bộ Công an quy định sau khi đã được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép. Nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không bảo lưu sang năm sau.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả học tập giai đoạn trước

3.3.1. Đối với thí sinh hoàn thành chương trình trung học:

- Điểm xét tuyển: Là tổng điểm tổng kết năm học lớp 12 bậc Trung học của ba môn trong tổ hợp xét tuyển. Thí sinh chọn một trong bốn tổ hợp sau:

- + Toán, Vật lý, Hoá học;
- + Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- + Toán, Hoá học, Tiếng Anh;
- + Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.

- Lưu ý: Chỉ xét tuyển các thí sinh có điểm tổng kết các môn học năm lớp 12 bậc Trung học của các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển phải đạt từ 5,0 điểm trở lên;

3.3.2. Đối với thí sinh hoàn thành chương trình Cao đẳng/Cao đẳng nghề:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình toàn khoá học.
- Lưu ý: Chỉ xét tuyển các thí sinh có điểm tổng kết toàn khóa học đạt từ 5,0 điểm trở lên. Trong trường hợp nếu đảm bảo ngưỡng điểm trúng tuyển, khi số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu được tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng thêm tiêu chí phụ để xét tuyển, ưu tiên thí sinh có điểm các học phần tốt nghiệp cao hơn.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành như bảng sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Ghi chú
I. Tuyển sinh và đào tạo tại trụ sở chính Hà Nội						
1	7340101 VLVH	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét tuyển theo đề án của trường	70	
2	7340301 VLVH	Kế toán	7340301	Xét tuyển theo đề án của trường	60	
3	7480201 LTVLVH	Công nghệ thông tin	7480201	Xét tuyển theo đề án của trường	150	
4	7510605 VLVH	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Xét tuyển theo đề án của trường	30	
5	7520116 VLVH	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Xét tuyển theo đề án của trường	40	
6	7520130 VLVH	Kỹ thuật ô tô	7520130	Xét tuyển theo đề án của trường	115	
7	7520207 VLVH	Kỹ thuật điện tử- viễn thông	7520207	Xét tuyển theo đề án của trường	30	
8	7520216 VLVH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Xét tuyển theo đề án của trường	100	
9	7520114 VLVH	Kỹ thuật Robot	7580201	Xét tuyển theo đề án của trường	30	
10	7580205 VLVH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Xét tuyển theo đề án của trường	50	
11	7810103 VLVH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Xét tuyển theo đề án của trường	35	
12	7840101 VLVH	Khai thác vận tải	7840101	Xét tuyển theo đề án của trường	50	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Ghi chú
II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu tại TP. HCM						
1	7340101-VLVH	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét tuyển theo đề án của trường	60	
2	7480201-VLVH	Công nghệ thông tin	7480201	Xét tuyển theo đề án của trường	40	
3	7510605-VLVH	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Xét tuyển theo đề án của trường	30	
4	7520130-VLVH	Kỹ thuật ô tô	7520130	Xét tuyển theo đề án của trường	40	
5	7520216-VLVH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Xét tuyển theo đề án của trường	60	
6	7580201-VLVH	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Xét tuyển theo đề án của trường	30	
7	7580205-VLVH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Xét tuyển theo đề án của trường	80	
8	7580301-VLVH	Kinh tế xây dựng	7580301	Xét tuyển theo đề án của trường	50	
9	7840101-VLVH	Khai thác vận tải	7840101	Xét tuyển theo đề án của trường	20	

3.5. Ngưỡng đầu vào. Các thí sinh tốt nghiệp THPT có điểm tổng kết các môn học năm lớp 12 bậc Trung học của các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển phải đạt từ 5,0 điểm trở lên; Các thí sinh tốt nghiệp bậc CĐ có điểm tổng kết toàn khóa học đạt từ 5,0 điểm trở lên;

3.6. Tổ chức tuyển sinh:

3.6.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

- Phiếu dự tuyển; (*)
 - Đơn xin xét tuyển; (*)
 - Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp trung học, cao đẳng, cao đẳng nghề;
 - Bản sao công chứng học bạ, bảng ghi kết quả học tập (hoặc bảng điểm);
 - Bản sao công chứng giấy khai sinh;
 - Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa cấp quận (huyện) trở lên;
- Các mục (*) thí sinh có thể tải tại: <https://utc.edu.vn/tuyen-sinh-bang-hai-lien-thong> hay

<https://tuyensinh.utc2.edu.vn>

3.6.2. Thời gian tuyển sinh: hai đợt trong năm

- Đợt 1: Từ tháng 4 đến tháng 7/2025;
- Đợt 2: Từ tháng 8 đến tháng 12/2025;

3.6.3. Địa chỉ liên hệ:

Tại Hà Nội: Phòng Khảo thí và ĐBCLĐT, Phòng 209 nhà A9, Trường Đại học Giao thông Vận tải, Số 3 Phố Cầu Giấy, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 024.37606352.

Website: <http://www.utc.edu.vn/>

Phân hiệu Trường Đại học GTVT tại TP.HCM: Phòng 109 - E10, Phòng Khảo thí và ĐBCLĐT, Số 451 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại: 028.38962819.

Website: <http://utc2.edu.vn/>

3.7. Lệ phí xét tuyển: Theo quy chế tuyển sinh. Chi tiết trong Thông báo tuyển sinh

3.8. Học phí năm học 2024-2025: Khối kỹ thuật: 606.369 đồng/tín chỉ;

Khối kinh tế: 517.478 đồng/tín chỉ.

4. TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC:

4.1. Đối tượng tuyển sinh:

4.1.1. Với chương trình liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học:

4.1.1.1. Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành Cầu đường bộ, chuyên ngành Đường sắt, chuyên ngành Đường sắt cao tốc):

Đối tượng tuyển sinh: người đã tốt nghiệp cao đẳng ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, các ngành Khối Kiến trúc - xây dựng và các khối ngành khác tương đương.

4.1.1.2. Ngành Quản trị kinh doanh

Đối tượng tuyển sinh: người đã tốt nghiệp cao đẳng thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý, Khoa học xã hội và hành vi.

4.1.1.3. Ngành Công nghệ thông tin:

Đối tượng tuyển sinh: người đã tốt nghiệp cao đẳng ngành Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính, các ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin.

4.1.2. Với chương trình văn bằng 2 (liên thông đại học – đại học):

4.1.2.1. Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên sâu kỹ sư Cầu đường bộ, Đường sắt, Đường sắt cao tốc):

Đối tượng tuyển sinh: người đã tốt nghiệp đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (các hướng chuyên sâu khác), các ngành Khối Kiến trúc - xây dựng và các khối ngành khác: Kinh doanh và quản lý, Khoa học tự nhiên, Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường và tương đương.

4.1.2.2. Ngành Quản trị kinh doanh:

Đối tượng tuyển sinh: người tốt nghiệp đại học thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi, Kinh doanh và quản lý và các lĩnh vực khác: Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Kỹ thuật, Kiến trúc và xây dựng và tương đương.

4.1.2.3. Ngành Công nghệ thông tin:

Đối tượng tuyển sinh: người đã tốt nghiệp đại học các ngành thuộc các lĩnh vực: Máy tính, Toán và thống kê, Khoa học tự nhiên, Kiến trúc - xây dựng, Kinh doanh và quản lý, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường và tương đương.

4.1.2.4. Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng:

Đối tượng tuyển sinh: người tốt nghiệp đại học các ngành thuộc các lĩnh vực: Dịch vụ vận tải; Quản lý công nghiệp; Kinh doanh và quản lý; Quản lý xây dựng; Khoa học xã hội và hành vi; Công nghệ kỹ thuật; Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Kiến trúc và xây dựng; Sản xuất và chế biến; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Du lịch, Khách sạn, nhà hàng; Môi trường và bảo vệ môi trường và tương đương.

Ghi chú: Với các thí sinh tốt nghiệp cao đẳng/đại học từ các lĩnh vực khác, căn cứ vào bảng điểm của bậc học cao đẳng/đại học, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định các học phần học bổ sung kiến thức trong quá trình đào tạo.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Công dân Việt Nam trên toàn cầu.

4.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển căn cứ vào hồ sơ đăng ký của thí sinh.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành như bảng sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)
I. Tuyển sinh và đào tạo tại trụ sở chính Hà Nội (mã tuyển sinh GHA)					
1	7580205 TX	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Xét tuyển theo đề án của trường	800
2	7340101 TX	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét tuyển theo đề án của trường	50
3	7480201 TX	Công nghệ thông tin	7480201	Xét tuyển theo đề án của trường	100
4	7510605 TX	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Xét tuyển theo đề án của trường	50
II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu tại TP. HCM (mã tuyển sinh GSA)					
1	7580205-TX	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Xét tuyển theo đề án của trường	600
2	7340101-TX	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét tuyển theo đề án của trường	50
3	7480201 TX	Công nghệ thông tin	7480201	Xét tuyển theo đề án của trường	50
4	7510605 TX	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Xét tuyển theo đề án của trường	50

4.5. Cách đăng ký xét tuyển:

Học viên liên hệ theo hotline: Tại Hà Nội: 0941.740.673 (Mr. Hoàng)/ 091.600.3638 (Mr. Huy)

Tại Phân hiệu TP. HCM: 028.38962819/ 0977.543.160 (Mr. Trường)

hoặc đăng ký theo form tại website: **tuyensinh.utc.edu.vn; tuyensinh.utc2.edu.vn; elearning.utc.edu.vn** để được hỗ trợ tư vấn chi tiết về chương trình và lộ trình học.

4.6. Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển;
- Bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Căn cước;
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp, bảng điểm tương ứng với đối tượng xét tuyển (văn bằng từ tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên);
- 02 ảnh 4x6 ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh ở mặt sau;

4.7. Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh chọn 1 trong 3 cách:

Cách 1: Nộp trực tuyến tại website: **<https://elearning.utc.edu.vn>**

Cách 2: Nộp trực tiếp tại các địa chỉ: Trung tâm Đào tạo trực tuyến, P205, nhà B3 hoặc: Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo, P209, nhà A9, Trường Đại học Giao thông vận tải. Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội;

Hoặc: Phân hiệu Trường Đại học GTVT tại TP.HCM: Phòng 109 - E10, Phòng Khảo thí và ĐBCLĐT, Số 451 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Cách 3: Gửi chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện tới địa chỉ Nhà trường:

Trung tâm Đào tạo trực tuyến, P205, nhà B3 hoặc: Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo, P209, nhà A9, Trường Đại học Giao thông vận tải - Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 0941.740.673 (Mr. Hoàng)/ 091.600.3638 (Mr. Huy).

Hoặc Phân hiệu Trường Đại học GTVT tại TP.HCM: Phòng 109 - E10, Phòng Khảo thí và ĐBCLĐT, Số 451 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại: 028.38962819/ 0977.543.160 (Mr. Trường).

4.8. Lệ phí xét tuyển và Học phí:

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đ/ hồ sơ;
- Học phí: Thực hiện theo định mức và lộ trình quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày

31/12/2023 của Chính phủ. Cụ thể, học phí năm học 2024-2025 như sau:

+ Các ngành khối kỹ thuật: 606.369 đồng/ tín chỉ;

+ Các ngành khối kinh tế: 517.478 đồng/ tín chỉ.

4.9. Thời gian tuyển sinh: Nhà trường nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển liên tục trong năm.

III. TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

1. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Đối với các thí sinh chọn theo định hướng Thạc sĩ nghiên cứu, yêu cầu bằng tốt nghiệp đại học phải đạt từ loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Các thí sinh không chọn theo định hướng nghiên cứu sẽ theo định hướng ứng dụng.

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Cụ thể: Thí sinh đủ điều kiện dự tuyển khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau về ngoại ngữ:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Giao thông vận tải cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ Ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

Lưu ý: Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ và chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với người học đạt trình độ Thạc sĩ là có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

1.2.2. Yêu cầu riêng đối với người dự tuyển theo phương thức xét tuyển

Ngoài các yêu cầu tại mục 1.1, thí sinh dự tuyển theo phương thức xét tuyển phải đáp ứng

các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) loại khá trở lên hệ chính quy, ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức.

- Điểm trung bình các học phần Toán cao cấp (Đại số tuyến tính, Giải tích) từ 6,0 trở lên, trong đó không có điểm của học phần Toán cao cấp nào nhỏ hơn (dưới) 5,0.

1.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển và thi tuyển.

1.2.1. Quy trình xét tuyển

- Sử dụng điểm trung bình tích lũy toàn khóa đại học để xét tuyển;
- Theo chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo, Nhà trường sẽ xét tuyển theo điểm trung bình tích lũy toàn khóa đại học từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm trung bình tích lũy toàn khóa đại học bằng điểm nhau sẽ ưu tiên cho thí sinh có điểm trung bình các học phần Toán cao cấp cao hơn. Nếu thí sinh không trúng tuyển theo phương thức xét tuyển, sẽ được tham gia thi tuyển.

1.2.2. Quy trình thi tuyển

- Các trường hợp phải bổ sung kiến thức, thí sinh phải hoàn thành các học phần học bổ sung trước khi thi tuyển.
- Các môn thi tuyển: Toán cao cấp; Chủ chốt ngành.
- Sau khi có điểm thi các môn, các thí sinh đạt từ 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có) sẽ thuộc diện xét trúng tuyển;
- Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo và tổng điểm của hai môn thi của từng thí sinh, hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.
- Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:
+ Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;
+ Người có điểm cao hơn của môn Toán.

1.3. Chỉ tiêu tuyển sinh

Năm 2025, Trường Đại học GTVT tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Hà Nội 400 chỉ tiêu, tại Phân hiệu TP.HCM 225 chỉ tiêu, chỉ tiêu từng ngành như sau:

TT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
I. Tuyển sinh và đào tạo tại trụ sở chính Hà Nội					
1	8310110	Quản lý kinh tế	40	Thi tuyển, xét tuyển	
2	8340101	Quản trị kinh doanh	40	Thi tuyển, xét tuyển	
3	8480201	Công nghệ thông tin	30	Thi tuyển, xét tuyển	
4	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	20	Thi tuyển, xét tuyển	
5	8520130	Kỹ thuật ô tô	20	Thi tuyển, xét tuyển	
6	8520203	Kỹ thuật điện tử	20	Thi tuyển, xét tuyển	
7	8520208	Kỹ thuật viễn thông	10	Thi tuyển, xét tuyển	
8	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20	Thi tuyển, xét tuyển	
9	8580201	Kỹ thuật xây dựng	20	Thi tuyển, xét tuyển	

TT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	80	Thi tuyển, xét tuyển	
11	8580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	10	Thi tuyển, xét tuyển	
12	8580302	Quản lý xây dựng	60	Thi tuyển, xét tuyển	
13	8840103	Tổ chức và quản lý vận tải	30	Thi tuyển, xét tuyển	
II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu tại TP. HCM					
1	8310110	Quản lý kinh tế	15	Thi tuyển, xét tuyển	
2	8340101	Quản trị kinh doanh	15	Thi tuyển, xét tuyển	
3	8480201	Công nghệ thông tin	15	Thi tuyển, xét tuyển	
4	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	10	Thi tuyển, xét tuyển	
5	8520130	Kỹ thuật ô tô	10	Thi tuyển, xét tuyển	
6	8520203	Kỹ thuật điện tử	10	Thi tuyển, xét tuyển	
7	8520208	Kỹ thuật viễn thông	10	Thi tuyển, xét tuyển	
8	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	10	Thi tuyển, xét tuyển	
9	8580201	Kỹ thuật xây dựng	15	Thi tuyển, xét tuyển	
10	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	Thi tuyển, xét tuyển	
11	8580302	Quản lý xây dựng	50	Thi tuyển, xét tuyển	
12	8840103	Tổ chức và quản lý vận tải	15	Thi tuyển, xét tuyển	

1.4. Hình thức, thời gian đào tạo: Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy là 02 năm, đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 2.5 năm.

1.5. Danh mục và mã số các ngành đào tạo: Năm 2025, Trường Đại học GTVT tuyển sinh 13 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Chi tiết xem trong mục 1.3 và trong thông báo tuyển sinh).

1.6. Tổ chức tuyển sinh

1.6.1. Thời gian tuyển sinh đợt 1: Dự kiến tháng 6/2025 (Chi tiết xem trong thông báo tuyển sinh).

1.6.2. Thời gian tuyển sinh đợt 2: Dự kiến tháng 12/2025 (Chi tiết xem trong thông báo tuyển sinh).

1.7. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển, học phí

- Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: 900.000 đồng/ hồ sơ;
- Học phí ôn tập 2 môn: 1.200.000 đồng/ thí sinh;
- Học phí học bổ sung kiến thức: theo quy định về học phí đối với bậc đào tạo trình độ đại học của Nhà trường.

- Học phí đào tạo trình độ thạc sĩ (năm học 2024-2025):

Các ngành thuộc khối ngành III: 671.429 đồng/ tín chỉ;

Các ngành thuộc khối ngành V: 780.952 đồng/ tín chỉ;

Các ngành thuộc khối ngành VII: 714.286 đồng/ tín chỉ.

1.8. Hồ sơ và các thông tin khác (Chi tiết xem trong thông báo tuyển sinh).

2. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

2.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

2.1.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

2.1.1.1. Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

2.1.1.2. Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

2.1.1.3. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

2.1.1.4. Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2.1.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

2.1.2.1. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

2.1.2.2. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

2.1.2.3. Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.1.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

2.1.4. Dự thảo đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu:

2.1.4.1. Dự thảo đề cương nghiên cứu: Trình bày về hướng nghiên cứu hoặc chủ đề nghiên cứu.

2.1.4.2. Kế hoạch học tập, nghiên cứu: Trình bày các nội dung/ công việc chính trong toàn khóa học kèm theo các mốc thời gian dự kiến hoàn thành.

2.1.5. Cán bộ hướng dẫn:

Mỗi NCS có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người là cán bộ cơ hữu của Trường Đại học Giao thông vận tải hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS. Người hướng dẫn phải đủ tiêu chuẩn hướng dẫn NCS theo quy định.

2.2. Phương thức tuyển sinh, hình thức và thời gian đào tạo

2.2.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển thông qua Hồ sơ dự tuyển và Dự thảo Đề cương nghiên cứu của ứng viên.

2.2.2. Hình thức đào tạo: Chính quy.

2.2.3. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 04 năm (48 tháng) với ứng viên có bằng đại học từ hạng giỏi trở lên và 03 năm (36 tháng) với ứng viên có bằng thạc sĩ. NCS phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường Đại học Giao thông vận tải theo kế hoạch đã được phê duyệt; NCS được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Trường, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

3.3. Chỉ tiêu tuyển sinh

Năm 2025, Trường Đại học GTVT tuyển sinh và đào tạo 90 chỉ tiêu trình độ tiến sĩ, chỉ tiêu của từng ngành như sau:

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	9580201	Kỹ thuật xây dựng	10	Xét tuyển	
2	9580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	15	Xét tuyển	
3	9580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	5	Xét tuyển	
4	9580302	Quản lý xây dựng	10	Xét tuyển	
5	9520101	Cơ kỹ thuật	5	Xét tuyển	
6	9520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	10	Xét tuyển	
7	9520203	Kỹ thuật điện tử	10	Xét tuyển	
8	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	10	Xét tuyển	
9	9840103	Tổ chức và quản lý vận tải	5	Xét tuyển	
10	9480201	Công nghệ thông tin	10	Xét tuyển	

3.4. Các thông tin khác

3.4.1. Quy trình và thời gian xét tuyển:

3.4.1.1. Quy trình:

- Ứng viên đăng ký dự tuyển và nộp hồ sơ online theo đường link:

<https://utc.edu.vn/nguyen-cuu-sinh/>

- Sau khi được duyệt hồ sơ online ứng viên đến Trường nộp hồ sơ trực tiếp.

3.4.1.2. Thời gian xét tuyển:

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: Từ đầu năm 2025 đến 28/11/2025;

- Nhà trường sẽ tổ chức xét tuyển vào cuối mỗi quý;

- Thông báo kết quả xét tuyển: dự kiến vào tuần thứ 4 của tháng đầu mỗi quý kế tiếp.

Lưu ý:

- Bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Phiếu dự tuyển và Lý lịch khoa học của người dự tuyển phải có xác nhận của cơ quan quản lý người dự tuyển;

- Người dự tuyển nộp các văn bằng, chứng chỉ (bản có chứng thực) phải mang bản

chính để đổi chiều khi đến nộp hồ sơ.

Hồ sơ nộp tại Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo (Phòng 209 nhà A9), Trường Đại học Giao thông vận tải (Số 3 - Phố Cầu Giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội). Điện thoại: 04.37606352. Website: <https://utc.edu.vn>

3.4.2. Lệ phí xét tuyển và học phí

- Lệ phí xét tuyển: 2.000.000 đồng/ hồ sơ;

- Học phí học chuyển đổi, bổ sung kiến thức:

Các ngành thuộc khối ngành V: 780.952 đồng/ tín chỉ;

Các ngành thuộc khối ngành VII: 714.286 đồng/ tín chỉ.

- Học phí (năm học 2024-2025):

+ Khối ngành V: 20.500.000 đồng/ 1 học kỳ;

+ Khối ngành VII: 18.750.000 đồng/ 1 học kỳ./.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Hùng